

Số: 88 /BC-BV

Hiệp Hòa, ngày 05 tháng 10 năm 2026

## **BÁO CÁO**

### **Công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng năm 2026**

#### **I. Căn cứ thực hiện**

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2025;
- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Quyết định số 1572/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 (Lần 1);

#### **II. Tình hình thực hiện công khai dự toán**

##### **1. Nội dung công khai**

Công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 9 tháng năm 2026;

##### **2. Hình thức công khai**

Đăng tải trên trang thông tin điện tử <https://ttythiephoa.vn/>;

Gửi trên phần mềm quản lý văn bản <https://qlvbdh.bacninh.gov.vn> tới các khoa phòng trong đơn vị.

##### **3. Thời điểm công khai**

Đã thực hiện công khai ngày 05/10/2026 đúng thời hạn theo quy định.

#### **III. Kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm 2026**

##### **1. Về thu sự nghiệp**

- Dự toán được giao: 186.940 triệu đồng
- Thực hiện quý 9 tháng đầu năm 2026: 124.210,49 triệu đồng
- Tỷ lệ đạt: 66,44%

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

##### **2. Về chi ngân sách**

- Dự toán được giao: 1.050 triệu đồng

- Tiết kiệm chi theo nghị quyết 135: 145 triệu đồng
- Dự toán còn được chi: 905 triệu đồng
- Thực hiện 9 tháng đầu năm 2026: 0 triệu đồng
- Tỷ lệ đạt: %

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

### **3. Đánh giá chung**

- Ưu điểm:
  - + Công tác thu viện phí và các nguồn thu dịch vụ được triển khai đúng quy định, đảm bảo công khai, minh bạch.
  - + Việc quản lý nguồn thu được thực hiện chặt chẽ, hạn chế thất thu.
  - + Ứng dụng phần mềm quản lý viện phí, thanh toán bảo hiểm y tế giúp nâng cao hiệu quả thu.
- Hạn chế:
  - + Một số nguồn thu chưa đạt tiến độ dự toán đề ra.
  - + Việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế còn chậm, ảnh hưởng đến nguồn thu của đơn vị.
- Nguyên nhân:
  - + Số lượng bệnh nhân đến khám chữa bệnh biến động, khó dự báo chính xác nguồn thu.

### **IV. Tồn tại, khó khăn**

- Nguồn thu từ viện phí, dịch vụ khám chữa bệnh chưa ổn định, phụ thuộc vào số lượng bệnh nhân đến khám và điều trị.
- Công tác lập dự toán chưa sát với thực tế biến động của hoạt động khám chữa bệnh.

### **V. Kiến nghị, đề xuất**

Xem xét điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách phù hợp với tình hình thực tế phát sinh.

Tăng cường công tác lập dự toán sát với thực tế hoạt động.

Nâng cao hiệu quả quản lý thu – chi tại đơn vị.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Y tế thành phố Bắc Ninh (B/c);
- Các khoa, phòng thuộc Bệnh viện
- Website Bệnh viện ĐK Hiệp Hòa
- Lưu :VT, TCKT

**GIÁM ĐỐC**



**Vũ Văn Hoàn**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(03 THÁNG/06 THÁNG/09 THÁNG/ CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Bệnh viện Đa khoa Hiệp Hòa công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                             | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                    | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                      |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, dịch vụ | 186.940,00  | 124.210,49                    | 66,44%                              | 92,14%                                                                 |
| I     | Số thu phí, lệ phí, dịch vụ                          | 186.940,00  | 124.210,49                    | 66,44%                              | 92,14%                                                                 |
| 1     | Lệ phí                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
|       | Lệ phí...                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
|       | Lệ phí...                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2     | Phí                                                  |             |                               |                                     |                                                                        |
|       | Phí...                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
|       | Phí ...                                              |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3     | Thu dịch vụ                                          | 186.940,00  | 124.210,49                    | 66,44%                              | 92,14%                                                                 |
|       | Thu dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không BHYT           | 19.500,00   | 14.802,60                     | 75,91%                              | 103,15%                                                                |
|       | Thu dịch vụ KB CB từ quỹ BHYT thanh toán             | 155.170,00  | 100.506,36                    | 64,77%                              | 92,53%                                                                 |

| Số TT      | Nội dung                                                                                 | Dự toán năm   | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|            | Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc                                           | 1.660,00      | 1.387,90                      | 83,61%                              | 120,82%                                                                |
|            | Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin, liên danh liên kết; đào tạo | 10.540,00     | 7.309,32                      | 69,35%                              | 68,42%                                                                 |
|            | Thu khác                                                                                 | 70,00         | 204,31                        | 291,87%                             |                                                                        |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                  |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp....</b>                                                                 |               |                               |                                     |                                                                        |
| a          | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                  |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                            |               |                               |                                     |                                                                        |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                    |               |                               |                                     |                                                                        |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí, dịch vụ nộp ngân sách nhà nước</b>                                    | <b>410,00</b> | <b>295,19</b>                 | <b>72,00%</b>                       | <b>89,85%</b>                                                          |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                                                            |               |                               |                                     |                                                                        |
|            | Lệ phí...                                                                                |               |                               |                                     |                                                                        |
|            | Lệ phí...                                                                                |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                                                               |               |                               |                                     |                                                                        |
|            | Phí ...                                                                                  |               |                               |                                     |                                                                        |
|            | Phí...                                                                                   |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>3</b>   | <b>Thu dịch vụ</b>                                                                       | <b>410,00</b> | <b>295,19</b>                 | <b>72,00%</b>                       | <b>89,85%</b>                                                          |
|            | Thu dịch vụ trông giữ xe, căng tin, quầy thuốc                                           | 166,00        | 138,79                        | 83,61%                              | 120,82%                                                                |
|            | Thu dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu; tiêm Vắc xin, liên danh liên kết; đào tạo | 240,50        | 146,19                        | 60,78%                              | 68,42%                                                                 |

| Số TT    | Nội dung                                                                                             | Dự toán năm   | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|          | Thu khác                                                                                             | 3,50          | 10,22                         | 291,87%                             |                                                                        |
| <b>B</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                | <b>905,00</b> | -                             | -                                   |                                                                        |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                    | <b>905,00</b> | -                             | -                                   |                                                                        |
| <b>1</b> | <b><i>Chi quản lý hành chính</i></b>                                                                 |               |                               |                                     |                                                                        |
| 1.1      | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                                |               |                               |                                     |                                                                        |
| 1.2      | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                          |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>2</b> | <b><i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i></b>                   |               |                               |                                     |                                                                        |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                       |               |                               |                                     |                                                                        |
| -        | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>       |               |                               |                                     |                                                                        |
| -        | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i> |               |                               |                                     |                                                                        |
| 2.2      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |               |                               |                                     |                                                                        |
| 2.3      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| -        | <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>                                                 |               |                               |                                     |                                                                        |
| -        | <i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>                                                                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>3</b> | <b><i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i></b>                                                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| 3.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                                    |               |                               |                                     |                                                                        |

| Số TT    | Nội dung                                                       | Dự toán năm   | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|----------|----------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 3.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>4</b> | <b><i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i></b>           | <b>905,00</b> | <b>-</b>                      | <b>0,00%</b>                        | <b>0,00%</b>                                                           |
| 4.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                              | -             | -                             | 0,00%                               | 0,00%                                                                  |
| 4.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        | 905,00        | -                             | 0,00%                               | 0,00%                                                                  |
| <b>5</b> | <b><i>Chi bảo đảm xã hội</i></b>                               |               |                               |                                     |                                                                        |
| 5.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| 5.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>6</b> | <b><i>Chi hoạt động kinh tế</i></b>                            |               |                               |                                     |                                                                        |
| 6.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| 6.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>7</b> | <b><i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i></b>                  |               |                               |                                     |                                                                        |
| 7.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| 7.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>8</b> | <b><i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i></b>                  |               |                               |                                     |                                                                        |
| 8.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                              |               |                               |                                     |                                                                        |
| 8.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                        |               |                               |                                     |                                                                        |
| <b>9</b> | <b><i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i></b> |               |                               |                                     |                                                                        |

| Số TT     | Nội dung                                                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>10</b> | <b><i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i></b>                                       |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>1</b>  | <b><i>Chi quản lý hành chính</i></b>                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>2</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i></b> |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>3</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i></b>                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>4</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i></b>                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 4.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 4.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>5</b>  | <b><i>Chi bảo đảm xã hội</i></b>                                                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| 5.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>6</b>  | <b><i>Chi hoạt động kinh tế</i></b>                                                |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |

| Số TT      | Nội dung                                                                           | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <b>7</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i></b>                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 7.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 7.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>8</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i></b>                                      |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>9</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i></b>                     |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>10</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i></b>                                       |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.1       | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.2       | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                                     |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>1</b>   | <b><i>Chi quản lý hành chính</i></b>                                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 1.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>2</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i></b> |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>3</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i></b>                          |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 3.2        | Dự án B                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>4</b>   | <b><i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i></b>                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 4.1        | Dự án A                                                                            |             |                               |                                     |                                                                        |

| Số TT     | Nội dung                                                       | Dự toán năm | Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 4.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>5</b>  | <b><i>Chi bảo đảm xã hội</i></b>                               |             |                               |                                     |                                                                        |
| 5.1       | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 2.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>6</b>  | <b><i>Chi hoạt động kinh tế</i></b>                            |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6.1       | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 6.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>7</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i></b>                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| 7.1       | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 7.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>8</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</i></b>                  |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8.1       | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 8.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>9</b>  | <b><i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</i></b> |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9.1       | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 9.2       | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| <b>10</b> | <b><i>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</i></b>                   |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.1      | Dự án A                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |
| 10.2      | Dự án B                                                        |             |                               |                                     |                                                                        |

Ngày 05 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Văn Hoàn